TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:**733**/2020/KDTM-PT
Ngày: 31/7/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán: 1. Ông **Ngô Thanh Nhàn.**

2. Ông **Lê Công Toại .**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân**– Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Phương** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 7 năm 2020, ngày 28 tháng 7 năm 2020 và ngày 31 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 71/2020/KDTM-PT ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 259/2019/KDTM-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3091/2020/QĐPT-KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: **Công ty TNHH D.**

Địa chỉ trụ sở: đường CT, Phường T, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông K, địa chỉ: đường CT, phường T, quận GV, TP Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2020)

2.Bị đơn: **Công ty CPXD H** (Tên cũ là Công ty TNHH XD H)

Địa chỉ trụ sở: đường NVC, phường NCT, Quận M, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà M, sinh năm 1973, địa chỉ: đường PVH, phường N, quận TB, thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/11/2019)

3.Người kháng cáo: Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/9/2015 của nguyên đơn - Công ty TNHH D và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn và bị đơn - Công ty CPXD H (Tên cũ là Công ty TNHH XD H) có ký với nhau nhiều hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng. Cụ thể về việc xác lập và thực hiện các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng kinh tế số 053/HĐTC/2009 tháng 5/2009. Giá trị hợp đồng được tạm tính (đã bao gồm thuế VAT) bao gồm: Hệ thống thoát nước tuyến B là 1.976.134.025 đồng; trải nhựa phần đường là 196.820.000 đồng; cung cấp cừ tràm là 334.980.000 đồng. Tổng cộng là 2.507.934.025 đồng. Giá trị thi công mà nguyên đơn đã hoàn thành và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0016791 ngày 17/6/2009 cho bị đơn là 325.443.895 đồng . Bị đơn đã thanh toán 235.443.000 đồng, còn nợ 90.000.895 đồng.

- Phụ lục của hợp đồng số PLHĐ/05-HĐKT ngày 05/10/2009 để thực hiện sửa chữa phần hư hỏng Sân – Đường khu triển lãm quốc tế SECC tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị tạm tính là 362.655.000 đồng (bao gồm thuế VAT). Giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã hoàn thành là 217.339.000 đồng và xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0140170 ngày 27/01/2010, số 0184683 và số 0184684 ngày 26/3/2011 cho bị đơn. Bị đơn đã thanh toán 195.605.130 đồng, còn nợ 21.733.870 đồng.

- Hợp đồng thầu phụ số 2502/HĐKT-2010 ngày 25/02/2010. Giá trị hợp đồng 1.145.241.000 đồng. Giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã hoàn thành là 1.125.050.199 đồng. Bị đơn đã thanh toán 1.068.797.691 đồng, còn nợ 56.252.510 đồng.

- Hợp đồng thi công đường, cống thoát nước số 120410/HĐ ngày 12/4/2010. Giá trị hợp đồng 508.810.250 đồng (đã bao gồm VAT). Giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã hoàn thành là 690.043.980 đồng. Bị đơn đã thanh toán 655.541.781 đồng, còn nợ 34.502.199 đồng.

- Hợp đồng thi công đường, cống thoát nước số 200410/HĐ ngày 20/4/2010. Giá trị hợp đồng 2.252.473.540 đồng. Giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã hoàn thành là 2.206.908.405 đồng. Bị đơn đã thanh toán 2.062.644.352 đồng, còn nợ 144.264.055 đồng.

- Thi công lắp đặt ống PVC thoát nước giải phân cách giá trị khối lượng công việc hoàn thành là 302.730.160 đồng, bị đơn đã thanh toán 287.593.652 đồng, còn nợ 15.136.509 đồng.

-Thi công lát gạch Granito vỉa hè tuyến B giá trị khối lượng công việc hoàn thành là 278.540.000 đồng, bị đơn đã thanh toán 264.613.103 đồng, còn nợ 13.926.897 đồng.

- Hợp đồng thi công đường dẫn đầu cầu số 011210 ngày 01/12/2010, giá trị hợp đồng 2.341.603.000 đồng. Giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã hoàn thành là 1.782.592.415 đồng, bị đơn đã thanh toán 1.240.969.570 đồng, còn nợ 541.622.845 đồng.

- Hợp đồng thi công sửa chữa mặt đường số 081210/HĐ năm 2010, giá trị hợp đồng 402.970.000 đồng. Giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã hoàn thành là 342.524.500 đồng, bị đơn đã thanh toán 201.485.000 đồng, còn nợ 141.039.500 đồng.

Tổng cộng các khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng nêu trên là 1.058.479.475 đồng. Do Bị đơn không thanh toán nợ nên Nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ 1.058.479.475 đồng và tiền lãi chậm thanh toán bằng 150% theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Tại phiên tòa, sơ thẩm:

* Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả nợ gốc 1.058.479.475 đồng. Về tiền lãi, đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi phạt trên nợ gốc quá hạn từ tháng 9/2012 đến ngày 22/11/2019 là 1.206.005.055 đồng, tổng cộng là 2.264.484.533 đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: bị đơn không thể đối chiếu khoản nợ còn lại mà nguyên đơn yêu cầu do lãnh đạo và nhân viên trước đây đã nghỉ việc. Bị đơn chấp nhận khoản nợ còn lại là 1.058.479.475 đồng, nhưng chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn 40% trên nợ gốc. Bị đơn đề nghị nguyên đơn không tính lãi do bị đơn gặp khó khăn trong việc thu hồi nợ từ các đối tác khác.

* Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn nợ gốc 1.058.479.475 đồng và một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 259/2019/KDTM-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 107, Điều 108 của Luật Xây dựng năm 2003; Điều 280, Điều 290 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D.

Buộc Công ty CPXD H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH D 1.058.479.475 đồng nợ gốc và 593.893.984 đồng nợ lãi của Hợp đồng kinh tế số 053/HĐTC-2009 tháng 5 năm 2009; Hợp đồng kinh tế số 05/HĐTC-2009 năm 2009, Phụ lục hợp đồng số PLHĐ/05-HĐKT ngày 05/10/2009; Hợp đồng thầu phụ số 2502/HĐKT-2010 ngày 25/02/2010; Hợp đồng thi công đường, cống thoát nước số 120410/HĐ ngày 12/4/2010; Hợp đồng thi công đường, cống thoát nước số 200410/HĐ ngày 20/4/2010; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc xây dựng ngày 23/8/2010 và Giấy đề nghị thanh toán ngày 25/8/2010 thi công lắp đặt ống PVC thoát nước giải phân cách; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc xây dựng tháng 10 năm 2010 và Bảng giá trị thực hiện – Đề nghị thanh toán ngày 05/10/2010 thi công lát gạch Granito vỉa hè tuyến B; Hợp đồng thi công đường dẫn đầu cầu số 011210 ngày 01/12/2010; Hợp đồng thi công sửa chữa mặt đường số 081210/HĐ năm 2010.

Trả một lần ngay say khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty CPXD H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 61.571.204 .

Công ty TNHH D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.484.443 đồng; Công ty TNHH D đã nộp 27.427.192 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự theo biên lai số AE/2014/0005446 ngày 29-10-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH D còn phải nộp 1.057.251

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm cón tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 09/12/2019, Bị đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

**Bị đơn trình bày*: Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn chỉ thừa nhận các khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký giữa hai bên theo bản án sơ thẩm đã tuyên cụ thể : Hợp đồng kinh tế số 053/HĐTC-2009 tháng 5 năm 2009; Hợp đồng kinh tế số 05/HĐTC-2009 năm 2009, Phụ lục hợp đồng số PLHĐ/05-HĐKT ngày 05/10/2009; Hợp đồng thầu phụ số 2502/HĐKT-2010 ngày 25/02/2010; Hợp đồng thi công đường, cống thoát nước số 120410/HĐ ngày 12/4/2010; Hợp đồng thi công đường, cống thoát nước số 200410/HĐ ngày 20/4/2010; khoản nợ 15.136.509 đồng theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc xây dựng ngày 23/8/2010 và Giấy đề nghị thanh toán ngày 25/8/2010 thi công lắp đặt ống PVC thoát nước giải phân cách; khoản nợ 13.926.897 đồng

theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc xây dựng tháng 10 năm 2010 và Bảng giá trị thực hiện – Đề nghị thanh toán ngày 05/10/2010 thi công lát gạch Granito vỉa hè tuyến B. Bị đơn đề nghị Nguyên đơn không tính lãi do Bị đơn gặp khó khăn trong việc thu hồi nợ từ các đối tác khác.

Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xem xét lại khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công đường dẫn đầu cầu số 011210 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng thi công sửa chữa mặt đường số 081210/HĐ năm 2010. Lý do kháng cáo: lãnh đạo và nhân viên trước đây đã nghỉ việc , không thể đối chiếu công nợ nên không chấp nhận thanh toán theo yêu cầu của Nguyên đơn.

**Nguyên đơn trình bày*: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ y bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về thẩm quyền:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về hợp đồng thi công. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Quận M thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận M căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là có cơ sở.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[2.1] Về kháng cáo của Bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xem xét lại đối với Hợp đồng thi công đường dẫn đầu cầu số 011210 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng thi công sửa chữa mặt đường số 081210/HĐ năm 2010 vì cho rằng do lãnh đạo và nhân viên cũ của Công ty H đã nghỉ việc nên không thể đối chiếu công nợ cũng như không thể xác nhận số nợ như bản án sơ thẩm nêu. **Xét thấy:** đối chiếu công nợ là nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm phía Bị đơn đã đề nghị cho thời gian để đối chiếu sổ sách nhưng cho đến nay cũng không thực hiện. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn đã thừa nhận có việc xác lập hợp đồng như

trình bày của nguyên đơn, công trình mà bị đơn thi công theo hợp đồng cũng đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Bị đơn đã ký nhận đã nhận hồ sơ quyết toán công nợ của hai hợp đồng trên từ Nguyên đơn chuyển đến nên việc Bị đơn nại lý do như nêu trên để không ký xác nhận công nợ là không thỏa đáng. Do vậy bản án sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của đại diện Nguyên đơn và Bị đơn, đối chiếu với các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình có trong hồ sơ vụ án bao gồm : hợp đồng do đôi bên xác lập; các biên bản nghiệm thu; các công văn yêu cầu thanh toán; các hóa đơn giá trị gia tăng để xác nhận khoản công nợ phát sinh từ Hợp đồng số 011210 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng số 081210/HĐ năm 2010 là có cơ sở. Việc Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xem xét lại các khoản nợ phát sinh từ hai hợp đồng này là không có căn cứ pháp luật để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng cụ thể : nợ 90.000.895 đồng của Hợp đồng kinh tế số 053/HĐTC-2009 tháng 5 năm 2009; nợ 21.733.870 đồng của Hợp đồng kinh tế số 05/HĐTC-2009 năm 2009 và Phụ lục hợp đồng số PLHĐ/05-HĐKT ngày 05/10/2009; nợ 56.252.510 đồng của Hợp đồng thầu phụ số 2502/HĐKT-2010 ngày 25/02/2010; nợ 34.502.199 đồng của Hợp đồng thi công số 120410/HĐ ngày 12/4/2010; nợ 144.264.055 đồng của Hợp đồng thi công số 200410/HĐ ngày 20/4/2010; khoản nợ 15.136.509 đồng theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc xây dựng ngày 23/8/2010 và Giấy đề nghị thanh toán ngày 25/8/2010 thi công lắp đặt ống PVC thoát nước giải phân cách; khoản nợ 13.926.897 đồng theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc xây dựng tháng 10/2010 và Bảng giá trị thực hiện – Đề nghị thanh toán ngày 05/10/2010 thi công lát gạch Granito vỉa hè tuyến B. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Về hình thức và nội dung các hợp đồng đã ký kết là phù hợp với quy định tại Điều 107, Điều 108 của Luật Xây dựng năm 2003 nên đã phát sinh hiệu lực thi hành. Tại phiên tòa phúc thẩm , Bị đơn đã thừa nhận các khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng và phụ lục hợp đồng nêu trên như trình bày của Nguyên đơn. Xét thấy việc thừa nhận của phía Bị đơn cũng phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên Bản án sơ thẩm xác định các khoản nợ phát sinh nêu trên theo đơn khởi kiện của Nguyên đơn là có cơ sở.

[2.3] Về tiền lãi do chậm thanh toán: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều trình bày xác nhận các công trình thi công đã đưa vào sử dụng nhưng bị đơn chưa thanh toán hết các khoản nợ thi công cũng như 5% tiền bảo hành còn lại của các hợp đồng. Do vậy bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn là có cơ sở phù hợp điều khoản thanh toán mà các bên thỏa thuận tại các hợp đồng và quyền yêu cầu lãi do chậm thanh toán được quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Kháng cáo của Bị đơn là không có cơ sở.

[2.4] Về mức lãi suất áp dụng và thời điểm tính lãi: Do hai bên không có thỏa thuận và cũng chưa ký biên bản đối chiếu công nợ. Nguyên đơn khởi kiện

yêu cầu tính lãi từ tháng 9/2012. Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định thời điểm tính lãi được tính từ ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện và áp dụng theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Các bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm. Cụ thể: Mức lãi suất áp dụng theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 13,5%/năm (Lãi suất của : Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam) . Tiền lãi do chậm thanh toán Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn kể từ ngày khởi kiện 28/9/2015 đến ngày 22/11/2019 là 1.058.479.475 đồng x 13,5%/năm : 365 ngày x 1.517 ngày = 593.893.984 đồng.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ để xác định bản án sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn trả cho Nguyên đơn số tiền 1.058.479.475 đồng là khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng nêu trên và tiền lãi do chậm thanh toán kể từ ngày khởi kiện 28/9/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/11/2019 là 593.893.984 đồng là có căn cứ pháp luật, phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ. Do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa. Kháng cáo của Bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án để quyết định về án phí nhủ sau:

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu tiền lãi không được chấp nhận là 28.484.443 đồng. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 61.571.204 đồng.

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Do tại hợp đồng các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi quá hạn nên căn cứ điểm b Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn- Công ty CPXD H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D: Buộc Công ty CPXD H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH D số tiền thi công là 1.058.479.475 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 593.893.984 đồng phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 053/HĐTC-2009 tháng 5 năm 2009; Hợp đồng kinh tế số 05/HĐTC-2009 năm 2009 và Phụ lục hợp đồng số PLHĐ/05-HĐKT ngày 05/10/2009; Hợp đồng thầu phụ số 2502/HĐKT-2010 ngày 25/02/2010; Hợp đồng thi công đường, cống thoát nước số 120410/HĐ ngày 12/4/2010; Hợp đồng thi công đường, cống thoát nước số 200410/HĐ ngày 20/4/2010; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc xây dựng ngày 23-8-2010 và Giấy đề nghị thanh toán ngày 25/8/2010 thi công lắp đặt ống PVC thoát nước giải phân cách; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc xây dựng tháng 10 năm 2010 và Bảng giá trị thực hiện – Đề nghị thanh toán ngày 05/10/2010 thi công lát gạch Granito vỉa hè tuyến B; Hợp đồng thi công đường dẫn đầu cầu số 011210 ngày 01/12/2010; Hợp đồng thi công sửa chữa mặt đường số 081210/HĐ năm 2010.

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty CPXD H phải chịu án phí sơ thẩm là 61.571.204 đồng.

Công ty TNHH D phải chịu án phí sơ thẩm là 28.484.443 đồng; Công ty TNHH D đã nộp 27.427.192 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AE/2014/0005446 ngày 29/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH D còn phải nộp thêm số tiền là 1.057.251 đồng.

2.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty CPXD H phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0005612 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty CPXD H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các bên thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- TAND quận M
- Cục THADS TP HCM
- Chi cục THADS quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thanh Thủy